

Số: 576/BC-UBND

Đồng Phú, ngày 11 tháng 12 năm 2023

BÁO CÁO

Tình hình thực hiện thu, chi ngân sách năm 2023 và dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2024

A. Tình hình thực hiện nhiệm vụ thu, chi ngân sách năm 2023:

I. Về thu ngân sách:

Tổng thu NSNN trên địa bàn thực hiện 10 tháng là 391,232 tỷ đồng, bằng 70,24% dự toán điều chỉnh tỉnh giao, đạt 63,72% dự toán điều chỉnh HĐND huyện thông qua, giảm 34,82% so với cùng kỳ (cùng kỳ năm 2022 thu 600,241 tỷ đồng);

Ước thực hiện cả năm là 557 tỷ đồng, bằng 100% dự toán điều chỉnh tỉnh giao (557 tỷ đồng), bằng 90,72% so với dự toán điều chỉnh HĐND huyện thông qua (614 tỷ đồng).

Số thu điều tiết huyện hưởng ước thực hiện cả năm 2023 là 380,875 tỷ đồng:

- So với dự toán điều chỉnh tỉnh giao: hụt 10,245 tỷ đồng, trong đó: sử dụng đất tăng 18 tỷ đồng, các khoản còn lại để chi thường xuyên hụt 28,245 tỷ đồng.

- So với dự toán điều chỉnh HĐND huyện giao: hụt 44,445 tỷ đồng, trong đó: sử dụng đất hụt 16,2 tỷ đồng, các khoản còn lại để chi thường xuyên hụt 28,245 tỷ đồng..

I.1. Chi tiết các khoản thu ngân sách địa phương đạt được như sau:

- Có 08 khoản dự kiến đạt và vượt dự toán giao, gồm:

+ Thu từ DNNN địa phương: 08 tỷ đồng, tăng 14,29%.

+ Thu từ công thương nghiệp ngoài quốc doanh: 96,3 tỷ đồng, tăng 25,06%.

+ Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp: 800 triệu đồng, tăng 2,56%.

+ Thu phí, lệ phí: 12 tỷ đồng, tăng 27,66%.

+ Tiền sử dụng đất: 225 tỷ đồng, tăng 20,32% so với dự toán tỉnh giao và giảm 7,79% so với dự toán điều chỉnh HĐND huyện giao (trong đó Thu BDG QSDĐ, giao đất có thu tiền SDĐ giảm 12 tỷ đồng, thu trong dân giảm 07 tỷ đồng).

+ Thu tiền cho thuê đất: 100,5 tỷ đồng, tăng 100,2%.

+ Thu cấp quyền khai thác khoáng sản: 16 tỷ đồng, tăng 6,67%.

+ Thu khác ngân sách: 22 tỷ đồng, tăng 144,44%.

- Có 03 khoản thu dự kiến không đạt dự toán giao, gồm:

+ Lệ phí trước bạ: 33,5 tỷ đồng, giảm 64,74%.

+ Thu nhập cá nhân: 42 tỷ đồng, giảm 59,7%.

+ Thuế bảo vệ môi trường: 900 triệu đồng, giảm 47,06% so với dự toán tỉnh giao và giảm 52,63% so với dự toán HĐND huyện giao.

I.2. Thu ngân sách xã, thị trấn:

Kết quả thu ngân sách xã, thị trấn (các khoản xã, thị trấn trực tiếp thu) thực hiện 10 tháng là 2,86 tỷ đồng, đạt 73,66 % dự toán điều chỉnh HĐND huyện giao; ước thực hiện cả năm 2023 là 3,92 tỷ đồng, đạt 101,17% dự toán điều chỉnh HĐND huyện giao.

II. Về chi ngân sách:

Tổng chi NSNN trên địa bàn huyện thực hiện 10 tháng là 588.350 tỷ đồng, bằng 85,06% dự toán điều chỉnh tỉnh giao, đạt 54,32% dự toán điều chỉnh HĐND huyện thông qua và giảm 1,56% so với cùng kỳ (*cùng kỳ năm 2022 chi 597,691 tỷ đồng*);

Ước thực hiện cả năm 2023 là 1.060,125 tỷ đồng, bằng 153,27% dự toán điều chỉnh UBND tỉnh giao (*691,661 tỷ đồng*), bằng 97,87% dự toán điều chỉnh HĐND huyện giao (*1.083,185 tỷ đồng*).

Trong đó: Chi ngân sách xã, thị trấn thực hiện 10 tháng là 56,07 tỷ đồng, bằng 54,72% so với dự toán điều chỉnh HĐND huyện giao; ước thực hiện chi ngân sách xã, thị trấn năm 2023 là 101,23 tỷ đồng, bằng 98,8% dự toán điều chỉnh HĐND huyện giao.

III. Cân đối ngân sách địa phương năm 2023:

1. Tổng thu cân đối ngân sách:	1.060,125 tỷ đồng
+ Thu phát sinh trên địa bàn được hưởng:	380,875 tỷ đồng
+ Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên:	324,073 tỷ đồng
+ Tỉnh tạm tính bù hụt thu:	21,383 tỷ đồng
+ Thu kết dư ngân sách 2022:	0,153 tỷ đồng
+ Thu chuyển nguồn năm 2022 sang năm 2023:	333,641 tỷ đồng
2. Tổng chi ngân sách:	1.060,125 tỷ đồng
3. Tồn quỹ ngân sách:	0 đồng

Như vậy, tổng nguồn thu, cân đối với tổng chi năm 2023, dự kiến tồn quỹ NS năm 2023 là 0 đồng. Nguồn kết dư ngân sách được xác định sau ngày 31/01/2024 và xử lý kết dư ngân sách theo Điều 72, Luật Ngân sách Nhà nước.

IV. Đánh giá tình hình thu, chi ngân sách năm 2023:

1. Về thu ngân sách:

- Thu ngân sách: Thu ngân sách thực hiện 10 tháng đầu năm và ước thực hiện cả năm đạt thấp so với cùng kỳ do: Tình hình kinh tế gặp nhiều khó khăn, giá nguyên vật liệu và các yếu tố đầu vào cơ bản cho một số ngành sản xuất tăng cao. Doanh nghiệp còn gặp nhiều khó khăn về tài chính, đơn đặt hàng giảm, thị trường tiêu thụ hẹp, một bộ phận công nhân lao động ở các khu công nghiệp giảm giờ làm, ảnh hưởng đến thu nhập. Nhiều hộ kinh doanh, kinh doanh chậm, ế ẩm dẫn đến tạm nghỉ kinh doanh cũng như nghỉ hẳn không hoạt động. Hoạt động kinh doanh bất động sản từ cuối năm 2022 đến nay trầm lắng và hầu như phát sinh giao dịch không đáng kể đã ảnh hưởng bất lợi đến thu NSNN, số lượng hồ sơ chuyển nhượng giảm đáng kể so với cùng kỳ, do đó ảnh hưởng giảm tới các nguồn thu Thuế thu nhập cá nhân từ chuyển nhượng bất động sản, lệ phí trước bạ nhà đất nhà đất. Các dự án đấu giá quyền sử dụng đất và thu tiền thuê đất trả tiền một lần theo kế hoạch từ đầu năm vẫn chưa thực hiện được. Chính phủ có những chính sách giảm thuế, phí, gia hạn nộp thuế... nhằm phục hồi kinh tế, tháo gỡ khó khăn cho người dân và doanh nghiệp, các chính sách này đã ảnh hưởng trực tiếp đến công tác thu NSNN năm 2023.

2. Về chi ngân sách:

Nhìn chung các khoản chi ngân sách thực hiện 10 tháng đảm bảo theo dự toán

được HĐND huyện giao đầu năm, việc điều hành dự toán đảm bảo theo đúng hướng dẫn của Bộ Tài chính tại Thông tư số 78/2022/TT-BTC ngày 26/12/2022. Thực hiện việc tiết kiệm các khoản chi thường xuyên theo Luật Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí và tập trung chủ yếu cho hỗ trợ chính sách an sinh xã hội. Ngoài ra còn một số nhiệm vụ phát sinh ngoài dự toán do một số đơn vị xây dựng dự toán chưa sát và tình bố trí còn thiếu chưa đảm bảo giữa nhiệm vụ giao với dự toán được phân bổ.

B. Dự toán thu, chi ngân sách năm 2024:

Căn cứ Báo cáo số 415/BC-UBND ngày 01/12/2023 của UBND tỉnh về tình hình ước thực hiện thu, chi ngân sách Nhà nước năm 2023 và dự toán thu, chi NSNN năm 2024.

I. Về thu ngân sách:

Dự toán thu NSNN năm 2024 được xây dựng theo đúng các quy định của Luật NSNN, Luật Quản lý thuế và các Luật về thuế, phí, lệ phí và các văn bản pháp luật khác có liên quan, đảm bảo thu đúng, thu đủ các nguồn thu của NSNN. Dự toán thu năm 2024 bám sát tình hình kinh tế - xã hội, tài chính trong và ngoài nước, tính toán cụ thể các yếu tố tăng, giảm và dịch chuyển nguồn thu do thay đổi chính sách pháp luật về thu, về quản lý thu, nhất là các chính sách miễn, giảm thuế, phí, lệ phí và gia hạn thời gian nộp thuế, tiền thuê đất hết hiệu lực của năm 2023, việc thực hiện lộ trình cắt giảm, ưu đãi thuế để thực hiện cam kết của Chính phủ trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế với các nhà đầu tư nước ngoài. Dự toán thu gắn với việc quyết liệt thực hiện các biện pháp cải cách hành chính, hiện đại hóa công tác quản lý thu; tăng cường công tác quản lý, chống thất thu, nhất là chống thất thu thuế trong kinh doanh, chuyển nhượng bất động sản; quản lý có hiệu quả các nguồn thu mới phát sinh trong điều kiện phát triển kinh tế số, giao dịch điện tử xuyên biên giới; đẩy mạnh thanh tra, kiểm tra thuế, chống chuyển giá, trốn thuế, gian lận thuế, quyết liệt xử lý nợ đọng thuế và kiểm soát chặt chẽ hoàn thuế.

Tiếp tục thực hiện: Nghị quyết số 30/2022/UBTVQH15 ngày 30/12/2022 của UBTVQH về mức thuế BVMT đối với xăng, dầu, mỡ nhờn (có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2023 đến hết ngày 31/12/2023), tác động giảm thu thuế BVMT nộp trong tháng 1 năm 2024; Nghị định số 12/2023/NĐ-CP ngày 14/4/2023 của Chính phủ về gia hạn thời hạn nộp thuế GTGT, thuế TNDN, thuế TNCN và tiền thuê đất năm 2023 (có hiệu lực từ ngày ký ban hành đến hết ngày 31/12/2023), số thuế TNDN tạm nộp quý 1, quý 2 năm 2023 của doanh nghiệp có năm tài chính khác năm dương lịch được gia hạn nộp sang năm 2024; Thông tư số 13/2023/TT-BTC về hướng dẫn thi hành Nghị định số 49/2022/NĐ-CP ngày 29/7/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 209/2013/NĐ-CP ngày 18/12/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế giá trị gia tăng đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định số 12/2015/NĐ-CP, Nghị định số 100/2016/NĐ-CP và Nghị định số 146/2017/NĐ-CP và sửa đổi, bổ sung Thông tư số 80/2022/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính, có hiệu lực từ ngày 14/4/2023.

Thu ngân sách phát sinh trên địa bàn dự kiến giao năm 2024 là 443 tỷ đồng, bằng số dự kiến dự toán tỉnh giao năm 2024. Chi tiết các khoản thu như sau:

1. Thu từ doanh nghiệp nhà nước địa phương: 8,6 tỷ đồng
2. Thu thuế công thương nghiệp - ngoài quốc doanh: 90,7 tỷ đồng.
3. Thu lệ phí trước bạ: 32,8 tỷ đồng.
4. Thu thuế sử dụng đất phi nông nghiệp: 1,4 tỷ đồng.
5. Thu thuế thu nhập cá nhân: 53 tỷ đồng.



6. Thuê bảo vệ môi trường: 0,6 tỷ đồng.
7. Thu phí và lệ phí: 9,7 tỷ đồng.
8. Tiền sử dụng đất: 120 tỷ đồng (trong đó: thu từ các dự án 70 tỷ đồng, thu trong dân 50 tỷ đồng).
9. Thu tiền cho thuê đất: 90 tỷ đồng (trong đó: thuê đất hàng năm 65 tỷ đồng, thuê đất một lần 25 tỷ đồng).
10. Thu cấp quyền khai thác khoáng sản: 14 tỷ đồng.
11. Thu khác ngân sách: 22,2 tỷ đồng.

II. Về chi ngân sách:

Dự toán chi NSNN năm 2024 được xây dựng theo đúng quy định của Luật NSNN, Luật Đầu tư công và quy định của pháp luật khác có liên quan; đúng Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ĐTPT, chi thường xuyên NSNN; đáp ứng yêu cầu cơ cấu lại ngân sách, chủ trương sắp xếp lại tổ chức bộ máy, tinh giản biên chế trong hệ thống chính trị, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động khu vực sự nghiệp công lập theo quy định. Đảm bảo nguồn lực thực hiện cải cách tiền lương, chính sách bảo hiểm xã hội gắn với đẩy mạnh sắp xếp tổ chức bộ máy gắn với lộ trình tinh giản biên chế. Quán triệt nguyên tắc công khai, minh bạch và yêu cầu thực hành tiết kiệm chống lãng phí theo Nghị quyết số 74/2022/QH15 ngày 15 tháng 11 năm 2022 của Quốc hội ngay từ khâu xác định nhiệm vụ, đảm bảo việc thực hiện các nhiệm vụ thống nhất từ khâu lập dự toán đến triển khai phân bổ, quản lý, sử dụng NSNN.

Dự kiến chi ngân sách năm 2024 của huyện là 680,848 tỷ đồng, bằng số dự kiến tỉnh giao năm 2024. Chi tiết các khoản chi lớn như sau:

II.1. Chi đầu tư phát triển: 126.6 tỷ đồng. Trong đó: Chi đầu tư XD CB theo phân cấp là 28,6 tỷ đồng, chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất là 98 tỷ đồng.

II.2. Chi thường xuyên: 540,548 tỷ đồng, giảm 0,3 tỷ đồng so với dự kiến tỉnh giao năm 2024, do giảm chi sự nghiệp kinh tế, bổ sung nguồn dự phòng để đảm bảo 2% theo Luật NSNN. Trong đó: Dự toán chi 2024 chỉ đảm bảo chi lương, các khoản phụ cấp theo lương của các cơ quan, đơn vị theo mức 1.490.000 đồng, phần chênh lệch tăng lương cơ sở từ 1.490.000 đồng lên 1.800.000 đồng sẽ xem xét bố trí từ nguồn cải cách tiền lương năm 2024.

Chi tiết các khoản chi như sau:

1. Chi sự nghiệp kinh tế: 104,974 tỷ đồng, giảm 11,399 tỷ đồng so với dự toán tỉnh giao năm 2024 (do điều chuyển để bố trí chi quản lý hành chính 8,720 tỷ đồng, chi Quốc phòng an ninh 2,379 tỷ đồng, chi dự phòng 0,3 tỷ đồng).
2. Chi sự nghiệp môi trường: 06 tỷ đồng (bằng dự kiến tỉnh giao năm 2024).
3. Chi Sự nghiệp giáo dục đào tạo và dạy nghề: 237,676 tỷ đồng, bằng dự kiến tỉnh giao năm 2024.
4. Chi sự nghiệp y tế: 54,209 tỷ đồng, bằng dự kiến tỉnh giao năm 2024.
5. Chi sự nghiệp văn hóa thông tin, thể thao: 3,642 tỷ đồng, bằng dự kiến tỉnh giao năm 2024.
6. Chi sự nghiệp phát thanh - truyền hình: 1,468 tỷ đồng, bằng dự kiến tỉnh giao năm 2024.
7. Chi đảm bảo xã hội: 22,492 tỷ đồng, bằng dự kiến tỉnh giao năm 2024.

8. Chi quản lý hành chính nhà nước, đảng, đoàn thể: 92,480 tỷ đồng, tăng 8,720 tỷ đồng so với dự kiến tỉnh giao năm 2024 từ chi sự nghiệp kinh tế, trong đó:

- Đối với chi quản lý hành chính nhà nước, đảng, đoàn thể cấp huyện: Thực hiện phân bổ hoạt động không kể tiền lương, các khoản phụ cấp theo cơ cấu 25/75; hoạt động không tự chủ (nguồn này không được tính xem xét bố trí) do đó, đầu năm phân bổ một số nhiệm vụ cần thiết, cấp bách theo khả năng cân đối của ngân sách.

- Đối với chi hoạt động quản lý hành chính cấp xã: Thực hiện phân bổ hoạt động không kể tiền lương, các khoản phụ cấp theo cơ cấu 25/75; định mức bổ sung chi hoạt động cho các xã, thị trấn, trong đó 07 xã miền núi là 1,2 tỷ đồng/năm/xã và 04 xã vùng còn lại (thị trấn Tân Phú, xã Tân Lập, xã Tân Tiến, xã Thuận Phú) là 700 triệu đồng/năm/xã). Theo định mức bổ sung nêu trên thì dẫn đến sự chênh lệch về hoạt động đối với một số xã, thị trấn có số lượng dân cư nhiều. Tại điểm c khoản 4 Điều 5 Nghị quyết số 16/2021/NQ-HĐND ngày 07/12/2021 của HĐND tỉnh ban hành quy định về định mức phân bổ chi ngân sách địa phương năm 2022, năm đầu thời kỳ ổn định ngân sách 2022-2025, tỉnh Bình Phước thì: *"Trên cơ sở định mức nêu trên, UBND cấp huyện trình HĐND cùng cấp phân bổ kinh phí hoạt động cụ thể cho từng xã, phường, thị trấn đảm bảo phù hợp với tình hình thực tế tại địa phương"*. Do đó, để đảm bảo phù hợp với tình hình thực tế tại địa phương, UBND huyện phân bổ kinh phí bổ sung thêm chi hoạt động thường xuyên: 11.200 triệu đồng/năm/11 xã, thị trấn, như sau:

+ Chi theo đơn vị hành chính cấp xã: 700 triệu đồng/xã/năm x 11 xã = 7.700 triệu đồng/năm (Định mức phân bổ này đã bao gồm toàn bộ nhu cầu kinh phí thực hiện các chế độ chính sách do Trung ương, HĐND tỉnh, UBND tỉnh ban hành; kinh phí tổ chức tết Nguyên đán; kinh phí tổ chức đại hội...).

+ Phần chênh lệch còn lại (500 triệu đồng x 7 xã = 3.500 triệu đồng), dự kiến phân bổ cho các nhiệm vụ theo nhu cầu thực tế (tính trên số lượng thôn, ấp) của các xã, thị trấn, gồm: Chi cho những người tham gia công việc ở thôn ấp; chi già làng, người uy tín, khoán hoạt động cho các tổ chức chính trị; thực hiện hiện cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết XD NTM, đô thị văn minh", KP thực hiện Nghị quyết 04, 05/2019/NQ-HĐND của HĐND tỉnh và chi hoạt động chợ.

9. Chi quốc phòng, an ninh: 15,530 tỷ đồng, tăng 2,379 tỷ đồng so với dự kiến tỉnh giao năm 2024 từ sự nghiệp kinh tế. Dự toán được giao rất thấp so với số dự kiến thực tế phát sinh, do đó UBND huyện dự kiến phân bổ cho các nhiệm vụ cần thiết trong 6 tháng đầu năm, số còn lại sẽ tiếp tục kiến nghị và báo cáo HĐND huyện trong dự toán điều chỉnh năm 2024.

10. Chi khác ngân sách: 2,077 tỷ đồng, bằng dự kiến tỉnh giao năm 2024.

II.3. Chi dự phòng: 13,7 tỷ đồng, tăng 0,3 tỷ đồng so với dự kiến tỉnh giao năm 2024 từ chi sự nghiệp kinh tế. Dự phòng bằng 2,01% tổng chi ngân sách, đảm bảo đúng quy định tại Khoản 1, Điều 10, Luật NSNN năm 2015: "Mức bố trí dự phòng từ 2% đến 4% tổng chi ngân sách mỗi cấp".

III. Cân đối ngân sách địa phương:

1. Tổng thu NS được hưởng năm 2024:	680,848 tỷ đồng.
- Thu phần ngân sách địa phương được hưởng:	307,950 tỷ đồng.
- Thu bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên:	300,113 tỷ đồng.
- Tính hỗ trợ để đảm bảo mặt bằng dự toán chi NSDP:	57,388 tỷ đồng.
- Thu bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp trên:	15,397 tỷ đồng.

2. Tổng chi ngân sách năm 2024:

680,848 tỷ đồng.

Như vậy tổng nguồn thu năm 2024 là 680,848 tỷ đồng, cân đối với tổng chi là 680,848 tỷ đồng, dự toán ngân sách năm 2024 cân bằng thu, chi.

(Kèm theo các biểu mẫu)

IV. Một số giải pháp thực hiện:

1. Về thu ngân sách:

Trong điều kiện nền kinh tế còn gặp nhiều khó khăn, để đảm bảo thu đạt và vượt chỉ tiêu UBND tỉnh và HĐND huyện giao, UBND huyện yêu cầu các ngành tập trung các giải pháp, cụ thể như sau:

- Chi cục Thuế khu vực Đồng Xoài - Đồng Phú:

+ Đẩy mạnh công tác kiểm tra thuế tại cơ quan thuế, ứng dụng công nghệ thông tin trong việc phân tích rủi ro: sử dụng phần mềm tích hợp các ứng dụng của ngành thuế để phân tích số liệu kê khai của người nộp thuế, nhận diện những đơn vị có rủi ro cao dựa trên các tiêu chí rủi ro của Tổng cục Thuế đã ban hành để thực hiện kiểm tra tại cơ quan thuế.

+ Sử dụng phần mềm bản đồ số để nâng cao hiệu quả quản lý người nộp thuế, giám sát, cập nhật tình trạng hoạt động của người nộp thuế kịp thời. Qua đó tiến hành công tác lập bộ đưa vào quản lý những hộ, doanh nghiệp kinh doanh mới ra, cập nhật tình trạng ngưng nghỉ, tái hoạt động của người nộp thuế, nhanh chóng tiến hành giải quyết miễn giảm cho người nộp thuế đúng theo quy định. Đồng thời góp phần nâng cao hiệu quả thu NSNN của đơn vị ủy nhiệm thu Bưu điện.

+ Tổ chức triển khai thực hiện tốt công tác thanh tra, kiểm tra thuế.

+ Tham mưu cho Ban chỉ đạo chống thất thu trong việc xây dựng kế hoạch và triển khai thực hiện kế hoạch chống thất thu và đôn đốc thu nợ thuế.

- Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai chuyển thông báo nộp thuế kịp thời đến người dân để nộp các khoản thu tiền sử dụng đất, lệ phí trước bạ, thuế thu nhập cá nhân, tiền thuê đất vào NSNN.

- Chi nhánh Trung tâm phát triển Quỹ đất tham mưu tổ chức bán đấu giá quyền sử dụng đất đối với các dự án do huyện quản lý; theo dõi và đôn đốc các tổ chức, cá nhân trúng đấu giá quyền sử dụng đất nộp kịp thời số tiền vào NSNN nhằm đảm bảo được kế hoạch thu theo dự kiến.

- Phòng Tài chính - Kế hoạch, Kho bạc Nhà nước Đồng Phú hạch toán kịp thời vào số thu NSNN đối với số tiền của tổ chức, cá nhân trúng đấu giá QSDĐ khi đã nộp tiền tại KBNN.

- Công an huyện tham mưu giải pháp thu phạt vi phạm an toàn giao thông, phần đầu thu đạt và vượt chỉ tiêu giao.

- UBND các xã, thị trấn: Đảm bảo thu đúng, thu đủ, thu kịp thời các khoản xã trực tiếp thu vào ngân sách nhà nước. Đẩy nhanh tiến độ rà soát chuẩn hóa dữ liệu đối với công tác lập bộ thuế sử dụng đất phi nông nghiệp để Chi cục thuế tiến hành lập bộ kịp thời.

2. Về chi ngân sách:

- Chi đầu tư xây dựng cơ bản: Bám sát vào các mục tiêu, chủ trương của Đảng bộ huyện và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2023-2025 huyện Đồng Phú. Thực hiện đúng quy định của Luật Đầu tư công năm 2019, Luật Ngân sách nhà nước năm 2015 và các văn bản quy định hiện hành; đồng thời thực hiện một số giải pháp sau:

+ Các chủ đầu tư tập trung tháo gỡ khó khăn về thủ tục đầu tư như: Lập và trình phê duyệt dự án, phê duyệt hồ sơ báo cáo kinh tế - kỹ thuật, tổ chức lựa chọn nhà thầu có năng lực, uy tín và kinh nghiệm để triển khai thực hiện.

+ Khẩn trương tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong công tác GPMB để dự án, công trình sớm được triển khai thực hiện và giải ngân vốn. Đối với các dự án, công trình có khối lượng ngay lập tức hoàn thiện hồ sơ làm thủ tục thanh toán với Kho bạc Nhà nước, không để tồn đọng cuối năm mới thanh toán.

+ Tập trung tháo gỡ khó khăn vướng mắc về công tác đấu giá quyền sử dụng đất để có nguồn thu giải ngân vốn XDCB.

+ Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện tăng cường kiểm tra, giám sát đảm bảo chất lượng công trình xây dựng.

+ Phòng Tài chính - Kế hoạch tiếp tục tham mưu UBND huyện giao ban định kỳ, thường xuyên về giải ngân vốn đầu tư công đối với các chủ đầu tư, UBND các xã trên địa bàn huyện.

+ Đề cao vai trò, gắn trách nhiệm người đứng đầu cơ quan, đơn vị với kết quả giải ngân; tiếp tục xác định kết quả giải ngân vốn đầu tư công là một tiêu chí quan trọng để đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ của người đứng đầu và tập thể, cá nhân liên quan.

- Chi thường xuyên: Trong điều kiện cân đối NSNN còn khó khăn, yêu cầu các phòng, ban, ngành, đoàn thể, UBND các xã, thị trấn:

+ Kiên quyết thực hiện chi đúng theo dự toán phân bổ đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Các khoản chi đảm bảo tiết kiệm, hiệu quả và đúng quy định.

+ Chấp hành đúng các định mức và chính sách chế độ theo quy định; tiết kiệm tối đa chi phí điện, nước, điện thoại, văn phòng phẩm, xăng dầu, chi phí lễ hội, khánh tiết, hội nghị, hội thảo, đi công tác trong và ngoài nước...

+ Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra và xử lý nghiêm các vi phạm trong lĩnh vực tài chính - ngân sách, quản lý tài sản công.

+ Thực hiện cơ chế công khai minh bạch trong quản lý sử dụng ngân sách, đạt đại theo quy hoạch.

+ Phát huy quyền làm chủ của nhân dân trong việc giám sát và sử dụng ngân sách.

Trên đây là báo cáo tình hình thực hiện thu, chi ngân sách năm 2023 và dự toán thu, chi NSNN năm 2024; UBND huyện báo cáo UBND tỉnh, Huyện ủy, HĐND huyện./.

Nơi nhận:

- TT.Huyện ủy, TT.HĐND huyện;
- UBMTTQVN huyện;
- Các Ban của HĐND huyện;
- Đại biểu HĐND huyện;
- CT, các PCT UBND huyện;
- Các phòng, ban, ngành, đoàn thể huyện;
- UBND các xã, thị trấn;
- LĐVP, CVKT;
- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Nguyễn Anh Tuấn



UBND HUYỆN ĐỒNG PHÚ

Biểu số 01

BÁO CÁO
THỰC HIỆN THU, CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG - NĂM 2023

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán điều chỉnh 2023		Số thu lũy kế thực hiện 31/10/2023	Ước thực hiện năm 2023	Dự kiến giao năm 2024	So sánh				
		UBND tỉnh	UBND huyện				Số tuyệt đối 2024 so với 2023	Ước 2023 với tỉnh giao (%)	Ước 2023 với huyện giao (%)	Dự kiến 2024 với tỉnh giao (%)	Dự kiến 2024 với huyện giao (%)
1	2	3	4	5	6	7	8=7-6	9=6/3	10=6/4	11=7/3	12=7/4
A	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	557.000	614.000	391.232	557.000	443.000	(114.000)	100,00	90,72	79,53	72,15
I	Các khoản thu cân đối NS	557.000	614.000	391.232	557.000	443.000	(114.000)	100,00	90,72	79,53	72,15
1	Thu từ doanh nghiệp NN địa phương	7.000	7.000	6.130	8.000	8.600	600	114,29	114,29	122,86	122,86
	Thuế GTGT	4.900	4.900	2.723	4.000	3.900	(100)	81,63	81,63	79,59	79,59
	Thuế thu nhập DN	2.100	2.100	3.407	4.000	4.700	700	190,48	190,48	223,81	223,81
2	Thu từ khu vực CTN - NQD	77.000	77.000	75.992	96.300	90.700	(5.600)	125,06	125,06	117,79	117,79
	Thuế GTGT	64.580	60.880	55.354	73.600	71.500	(2.100)	113,97	120,89	110,72	117,44
	Thuế thu nhập DN	5.800	13.000	15.636	17.000	13.400	(3.600)	293,10	130,77	231,03	103,08
	Thuế tài nguyên	6.500	3.000	4.828	5.500	5.600	100	84,62	183,33	86,15	186,67
	Thuế tiêu thụ đặc biệt	120	120	174	200	200	-	166,67	166,67	166,67	166,67
3	Thu lệ phí trước bạ	95.000	95.000	27.084	33.500	32.800	(700)	35,26	35,26	34,53	34,53
4	Thuế SDD phi nông nghiệp	780	780	745	800	1.400	600	102,56	102,56	179,49	179,49
5	Thu thuế TN cá nhân	104.920	104.920	35.201	42.000	53.000	11.000	40,03	40,03	50,51	50,51
6	Thuế bảo vệ môi trường	1.700	1.900	499	900	600	(300)	52,94	47,37	35,29	31,58
7	Thu phí, lệ phí	9.400	9.400	9.511	12.000	9.700	(2.300)	127,66	127,66	103,19	103,19
8	Thu tiền sử dụng đất	187.000	244.000	130.421	225.000	120.000	(105.000)	120,32	92,21	64,17	49,18
	Thu BDG QSDĐ, giao đất có thu tiền SDD	67.000	67.000	-	55.000	70.000	15.000	82,09	82,09	104,48	104,48
	Thu chuyên mục dịch sử dụng đất	120.000	177.000	130.421	170.000	50.000	(120.000)	141,67	96,05	41,67	28,25

9	Thu tiền cho thuê đất	50.200	50.000	72.809	100.500	90.000	(10.500)	200,20	201,00	179,28	180,00
10	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	15.000	15.000	14.413	16.000	14.000	(2.000)	106,67	106,67	93,33	93,33
11	Thu khác ngân sách	9.000	9.000	18.425	22.000	22.200	200	244,44	244,44	246,67	246,67
	- Trong đó: Thu phạt ATGT	4.700	4.700	3.981	4.700	6.500	1.800	100,00	100,00	138,30	138,30
B	TỔNG CHI NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	691.661	1.083.185	588.350	1.060.125	680.848	(379.277)	153,27	97,87	98,44	62,86
1	Chi đầu tư phát triển	162.220	296.141	225.907	279.581	126.600	(152.981)	172,35	94,41	78,04	42,75
2	Chi thường xuyên	515.879	435.879	362.443	435.879	540.548	104.669	84,49	100,00	104,78	124,01
3	Chi kết dư		151		153		(153)		101,32		
4	Chi chuyển nguồn		326.941		326.941		(326.941)		100,00		
5	Chi tính bổ sung mục tiêu ngoài dự toán		3.127		3.127		(3.127)		100,00		
6	Chi dự phòng ngân sách	13.562	20.946		14.444	13.700	(744)	106,50	68,96	101,02	65,41

C. TÍNH TĂNG (HỤT) ĐIỀU TIẾT ĐƯỢC HƯỞNG (theo DT điều chỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	Thu điều tiết tỉnh giao	Thu điều tiết HĐND huyện giao	Thực hiện đến 31/10	Ước thực hiện năm 2023	Dự kiến giao năm 2024	Số tuyệt đối 2024 so với 2023	Ước 2023 với tỉnh giao	Ước 2023 với huyện giao	Dự kiến 2024 với tỉnh giao 2023	Dự kiến 2024 với huyện giao 2023
1	Từ nguồn thu SDD (chi DTPT)	139.000	173.200	79.151	157.000	100.000	(57.000)	18.000	(16.200)	(39.000)	(73.200)
2	Từ các nguồn còn lại (chi thường xuyên)	252.120	252.120	167.849	223.875	207.950	(15.925)	(28.245)	(28.245)	(44.170)	(44.170)
	Tổng cộng (1+2)	391.120	425.320	247.000	380.875	307.950	(72.925)	(10.245)	(44.445)	(83.170)	(117.370)



TỔNG HỢP KẾT QUẢ THU NGÂN SÁCH XÃ, TT NĂM 2023
Thu trực tiếp tại các xã, thị trấn

ĐVT: đồng

Stt	Tên đơn vị	DT thu tại xã	Số thu thực hiện đến 31/10/2023	Tỷ lệ %	Ước thực hiện cả năm 2023	
					Số thu	Tỷ lệ %
A	1	2	3	4=3/2	5	6=5/2
1	TÂN LẬP	440.000.000	435.239.600	98,92	485.239.600	110,28
2	TÂN PHƯỚC	367.000.000	307.592.000	83,81	367.000.000	100,00
3	TT TÂN PHÚ	1.090.000.000	888.225.500	81,49	1.090.000.000	100,00
4	TÂN TIẾN	302.000.000	221.835.000	73,46	302.000.000	100,00
5	TÂN LỢI	175.000.000	122.065.500	69,75	175.000.000	100,00
6	ĐỒNG TÂM	383.000.000	260.400.000	67,99	383.000.000	100,00
7	THUẬN LỢI	280.000.000	164.482.000	58,74	280.000.000	100,00
8	THUẬN PHÚ	266.000.000	153.587.000	57,74	266.000.000	100,00
9	TÂN HUNG	149.000.000	82.872.000	55,62	149.000.000	100,00
10	TÂN HÒA	119.000.000	62.217.000	52,28	119.000.000	100,00
11	ĐỒNG TIẾN	307.000.000	158.128.000	51,51	307.000.000	100,00
TỔNG CỘNG		3.878.000.000	2.856.643.600	73,66	3.923.239.600	101,17

* Ghi chú: Các khoản Xã thu

- 1 Thu phí, lệ phí
- 2 Thu phạt ATGT
- 3 Thu khác

TỔNG HỢP KẾT QUẢ CHI NGÂN SÁCH XÃ, TT NĂM 2023

ĐVT: đồng

Stt	Tên đơn vị	DT năm 2023	Thực hiện đến 31/10/2023	Tỷ lệ %	Ước thực hiện năm 2023	
					Số tiền	Tỷ lệ %
1	2	3	4	$5=4/3*100$	6	$7=6/3*100$
1	TÂN TIỀN	8.110.542.343	5.255.534.675	64,80	7.997.542.343	98,61
2	TÂN LỢI	7.508.042.436	4.675.634.751	62,28	7.411.042.436	98,71
3	TÂN HÒA	6.234.039.764	3.841.949.309	61,63	6.143.039.764	98,54
4	THUẬN PHÚ	9.483.263.329	5.822.405.095	61,40	9.372.263.329	98,83
5	TÂN HƯNG	7.598.932.106	4.622.860.216	60,84	7.496.932.106	98,66
6	ĐỒNG TÂM	7.870.863.310	4.685.437.032	59,53	7.761.863.310	98,62
7	THUẬN LỢI	9.658.269.930	5.674.383.844	58,75	9.539.269.930	98,77
8	TÂN LẬP	10.612.354.974	5.694.608.796	53,66	10.498.354.974	98,93
9	ĐỒNG TIỀN	10.393.213.372	5.515.667.529	53,07	10.273.213.372	98,85
10	TÂN PHƯỚC	8.905.318.111	4.479.339.862	50,30	8.794.318.111	98,75
11	TT TÂN PHÚ	16.086.734.581	5.803.040.285	36,07	15.944.734.581	99,12
TỔNG CỘNG		102.461.574.256	56.070.861.394	54,72	101.232.574.256	98,80

BIỂU GIAO THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG - NĂM 2023

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán giao năm 2024
1	2	3
A	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	443.000
I	Các khoản thu cân đối NS	443.000
1	Thu từ doanh nghiệp NN địa phương	8.600
	<i>Thuế GTGT</i>	3.900
	<i>Thuế thu nhập DN</i>	4.700
2	Thu từ khu vực CTN - NQD	90.700
	<i>Thuế GTGT</i>	71.500
	<i>Thuế thu nhập DN</i>	13.400
	<i>Thuế tài nguyên</i>	5.600
	<i>Thuế tiêu thụ đặc biệt</i>	200
3	Thu lệ phí trước bạ	32.800
4	Thuế SDĐ phi nông nghiệp	1.400
5	Thu thuế TN cá nhân	53.000
6	Thuế bảo vệ môi trường	600
7	Thu phí, lệ phí	9.700
8	Thu tiền sử dụng đất	120.000
	<i>Thu BĐC QSDĐ, giao đất có thu tiền SDD</i>	70.000
	<i>Thu chuyển mục đích sử dụng đất</i>	50.000
9	Thu tiền cho thuê đất	90.000
	<i>-Thu tiền thuê đất hàng năm</i>	65.000
	<i>-Thu tiền thuê đất một lần</i>	25.000
10	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	14.000
11	Thu khác ngân sách	22.200
	<i>- Trong đó: Thu phạt ATGT</i>	6.500



HUYỆN ĐỒNG PHÚ

Biểu số 05

BIỂU DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2024

ĐVT: Triệu đồng

Nội dung	Dự toán tính giao điều chỉnh năm 2023	Dự toán tính giao năm 2024 (BC 415)	Dự toán huyện giao năm 2024	So sánh		
				Dự toán tính giao so với 2023	Dự toán huyện giao so với 2023	Dự toán huyện giao so với dự tính tính giao 2024
1	2	3	4	5=3-2	6=4-2	7=4-3
Tổng chi NSDP	691.661	680.848	680.848	(10.813)	(10.813)	-
A. Chi cân đối NSDP	691.661	680.848	680.848	(10.813)	(10.813)	-
I. Chi đầu tư phát triển	162.220	126.600	126.600	(35.620)	(35.620)	-
- Vốn cân đối theo phân cấp	26.000	28.600	28.600	2.600	2.600	-
- Từ nguồn thu tiền sử dụng đất	136.220	98.000	98.000	(38.220)	(38.220)	-
II. Chi thường xuyên	515.879	540.848	540.548	24.969	24.669	(300)
1. Chi sự nghiệp kinh tế	106.373	116.373	104.974	10.000	(1.399)	(11.399)
2. Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	5.000	6.000	6.000	1.000	1.000	-
3. Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	239.168	237.676	237.676	(1.492)	(1.492)	-
Trong đó: Kinh phí thực hiện Nghị định số 116/2016/NĐ-CP; Học bổng HSSV; Kinh phí thực hiện Nghị định 81/2015/NĐ-CP; Kinh phí thực hiện Chính sách phát triển giáo dục mầm non theo Nghị định số 105/2020/NĐ-CP và Nghị quyết số 07/2021/NQ-HĐND; Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 17/2020/NQ-HĐND...	15.200	13.708	13.708	(1.492)	(1.492)	-
4. Chi sự nghiệp y tế	41.304	54.209	54.209	12.905	12.905	-
+ Kinh phí chi BHYT cho các đối tượng	25.000	36.932	36.932	11.932	11.932	-
+ Kinh phí bồi dưỡng cộng tác viên y tế thôn, ấp, KP		471	471	471	471	-
+ Kinh phí hỗ trợ thu nhập hằng tháng đối với bác sỹ đang công tác lâu năm	1.010	1.512	1.512	502	502	-
5. Chi sự nghiệp văn hoá du lịch và thể thao	3.642	3.642	3.642	-	-	-
6. Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình	1.468	1.468	1.468	-	-	-
7. Chi đảm bảo xã hội	18.508	22.492	22.492	3.984	3.984	-
+ Kinh phí chi bảo trợ xã hội theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP	15.550	19.534	19.534	3.984	3.984	-
+ Kinh phí hỗ trợ hàng tháng đối với đối tượng bảo trợ xã hội thuộc hộ nghèo không có khả năng lao động trên địa bàn tỉnh	190	190	190	-	-	-
9. Chi quản lý hành chính	80.188	83.760	92.480	3.572	12.292	8.720
10. Chi an ninh quốc phòng địa phương	18.151	13.151	15.530	(5.000)	(2.621)	2.379
- Chi an ninh	3.171	3.171	3.832	-	661	661
Trong đó: Kinh phí hỗ trợ Đội trưởng, đội phó theo Nghị quyết số 14/2022/NQ-HĐND	1.275	1.275	1.275	-	-	-
- Chi quốc phòng địa phương	14.980	9.980	11.698	(5.000)	(3.282)	1.718
11. Chi khác ngân sách	2.077	2.077	2.077	-	-	-
III. Chi thực hiện cải cách tiền lương			-	-	-	-
IV. Các nhiệm vụ chi từ tăng thu cân đối				-	-	-
V. Dự phòng ngân sách	13.562	13.400	13.700	(162)	138	300



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Biểu số 06

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024

TOÀN HUYỆN

(Kèm theo Báo cáo số 576 /BC-UBND ngày 12/2023 của UBND huyện)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Nội dung	DT năm 2024	Khối Huyện	Khối xã, thị trấn	Trong đó										
				Trong đó										
				Tân Phú	Thuận Lợi	Thuận Phú	Đồng Tâm	Đồng Tiến	Tân Phước	Tân Hưng	Tân Hoà	Tân Tiến	Tân Lập	Tân Lợi
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Tổng thu NSNN trên địa bàn	443.000	421.158	21.842	4.964	1.626	2.228	1.764	2.177	1.913	1.379	909	1.675	1.963	1.244
A. Tổng các khoản thu cân đối NSNN	443.000	421.158	21.842	4.964	1.626	2.228	1.764	2.177	1.913	1.379	909	1.675	1.963	1.244
I. Thu từ sản xuất kinh doanh trong nước	443.000	421.158	21.842	4.964	1.626	2.228	1.764	2.177	1.913	1.379	909	1.675	1.963	1.244
1. Thu từ doanh nghiệp Nhà nước địa phương	8.600	8.600												
- Thuế giá trị gia tăng	3.900	3.900												
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.700	4.700												
2. Thu từ khu vực CTN-NQD	90.700	84.803	5.897	1.925	316	856	121	699	305	155	85	737	587	111
- Thuế giá trị gia tăng	71.500	65.603	5.897	1.925	316	856	121	699	305	155	85	737	587	111
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	13.400	13.400	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Thuế tài nguyên	5.600	5.600	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Thu khác ngoài quốc doanh (TTDB)	200	200	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2. Lệ phí trước bạ	32.800	21.661	11.139	1.623	1.034	1.025	1.268	1.064	1.206	945	664	667	749	894
3. Thuế SD đất phi nông nghiệp	1.400	0	1.400	499	96	151	67	181	85	50	31	54	132	54
4. Thuế thu nhập cá nhân	53.000	53.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5. Thuế bảo vệ môi trường	600	600	0	0										

Trong đó														
Nội dung	DT năm 2024	Khối Huyện	Khối xã, thị trấn	Trong đó										
				Tân Phú	Thuận Lợi	Thuận Phú	Đồng Tâm	Đồng Tiến	Tân Phước	Tân Hưng	Tân Hoà	Tân Tiến	Tân Lập	Tân Lợi
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
6. Thu phí và lệ phí	9.700	9.068	632	118	43	98	34	61	45	15	16	75	110	17
7. Tiền sử dụng đất	120.000	120.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Thu từ bán đấu giá, giao đất có thu tiền SD đất	70.000	70.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Thu chuyển mục đích SD đất	50.000	50.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8. Thu tiền cho thuê đất	90.000	90.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Thu tiền thuê đất hàng năm	65.000	65.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Thu tiền thuê đất một lần	25.000	25.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9. Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	14.000	14.000	0	0			0	0	0	0	0			0
10. Thu khác	22.200	19.426	2.774	799	137	98	274	172	272	214	113	142	385	168
Tr.đó: Thu phạt ATGT	6.500	6.500	0											
Tổng thu NSDP	680.848	613.848	67.000	6.184	6.357	6.358	5.927	6.767	6.472	5.786	5.030	6.253	6.599	5.267
A. Tổng các khoản thu cân đối NSNN	680.848	613.848	67.000	6.184	6.357	6.358	5.927	6.767	6.472	5.786	5.030	6.253	6.599	5.267
- Thu NS địa phương được hưởng	307.950	286.108	21.842	4.964	1.626	2.228	1.764	2.177	1.913	1.379	909	1.675	1.963	1.244
Tr.đó: + Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ (%)	281.150	262.714	18.436	4.047	1.446	2.032	1.456	1.944	1.596	1.150	780	1.458	1.468	1.059
+ Thu hưởng 100%	26.800	23.394	3.406	917	180	196	308	233	317	229	129	217	495	183
- Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	372.898	327.740	45.158	1.220	4.731	4.130	4.163	4.590	4.559	4.407	4.121	4.578	4.636	4.023
+ Bổ sung cân đối	300.113	254.955	45.158	1.220	4.731	4.130	4.163	4.590	4.559	4.407	4.121	4.578	4.636	4.023
+ Hỗ trợ đề đảm bảo mật bằng dự toán chi NSDP	57.388	57.388	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
+ Bổ sung CTMT	15.397	15.397	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Biểu số 07

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2024

TOÀN HUYỆN

(Kèm theo Báo cáo số 586 /BC-UBND ngày 12/2023 của UBND huyện)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Nội dung	DT năm 2024	Khối huyện	Khối xã, thị trấn	Trong đó										
				Trong đó										
				Tân Phú	Thuận Lợi	Thuận Phú	Đồng Tâm	Đồng Tiến	Tân Phước	Tân Hưng	Tân Hoà	Tân Tiến	Tân Lập	Tân Lợi
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Tổng chi NSDP	680.848	613.848	67.000	6.184	6.357	6.358	5.927	6.767	6.472	5.786	5.030	6.253	6.599	5.267
A. Chi cân đối NSDP	680.848	613.848	67.000	6.184	6.357	6.358	5.927	6.767	6.472	5.786	5.030	6.253	6.599	5.267
I. Chi đầu tư phát triển	126.600	126.600	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1. Chi xây dựng cơ bản tập trung	126.600	126.600												
a. Vốn trong nước	126.600	126.600												
- Vốn cân đối theo phân cấp	28.600	28.600												
- Từ nguồn thu tiền sử dụng đất	98.000	98.000												
II. Chi thường xuyên	540.548	474.888	65.660	6.060	6.230	6.231	5.808	6.632	6.343	5.670	4.929	6.128	6.467	5.162
1. Chi sự nghiệp kinh tế	104.974	104.974	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Chi sự nghiệp nông, lâm nghiệp	5.626	5.626	0											
- Chi SN giao thông	31.084	31.084	0											
- Chi kiến thiết thị chính	25.760	25.760	0											
- Chi sự nghiệp kinh tế khác	42.504	42.504	0	0										
2. Chi sự nghiệp môi trường	6.000	6.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3. Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	237.676	237.266	410	20	20	20	70	20	50	80	20	70	20	20
- Chi sự nghiệp giáo dục	230.805	230.805	0											

Nội dung	DT năm 2024	Trong đó												
		Khối huyện	Khối xã, thị trấn	Trong đó										
				Tân Phú	Thuận Lợi	Thuận Phú	Đồng Tâm	Đồng Tiến	Tân Phước	Tân Hưng	Tân Hoà	Tân Tiến	Tân Lập	Tân Lợi
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
- Chi sự nghiệp đào tạo và dạy nghề	6.871	6.461	410	20	20	20	70	20	50	80	20	70	20	20
4. Chi sự nghiệp y tế	54.209	54.209	0											
+ Tr. đó: Chi BHYT các đối tượng	36.532	36.532	0											
5. Chi sự nghiệp văn hoá du lịch và thể thao	3.642	3.642	0											
6. Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình	1.468	1.468	0											
7. Chi đảm bảo xã hội	22.492	22.492	0											
8. Chi quản lý hành chính	92.480	37.048	55.432	5.266	5.244	5.274	4.888	5.638	5.242	4.744	4.132	5.194	5.450	4.360
9. Chi an ninh, quốc phòng địa phương	15.530	5.712	9.818	774	966	937	850	974	1.051	846	777	864	997	782
10. Chi khác ngân sách	2.077	2.077	0											
III. Dự phòng	13.700	12.360	1.340	124	127	127	119	135	129	116	101	125	132	105



DỰ TOÁN THU PHÍ, LỆ PHÍ NĂM 2024
CÁC ĐƠN VỊ TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN

(Kèm theo Báo cáo số 576 /BC-UBND ngày 11 / 12 /2023 của UBND huyện)

ĐVT: 1.000 đồng

STT	Tên đơn vị	Số tiền	Nội dung
A	Khối Trường Mầm non	1.363.000	
1	MN Tân Lập	151.000	Thu học phí
2	MN Tân Tiến	146.000	Thu học phí
3	MN Tân Hòa	53.000	Thu học phí
4	MN Tân Phú	378.000	Thu học phí
5	MN Tân Lợi	49.000	Thu học phí
6	MN Tân Hưng	31.000	Thu học phí
7	MN Tân Phước	115.000	Thu học phí
8	MN Đồng Tiến	140.000	Thu học phí
9	MN Đồng Tâm	84.000	Thu học phí
10	MN Thuận Phú	162.000	Thu học phí
11	MN Thuận Lợi	54.000	Thu học phí
B	Khối Trường TH và THCS	1.931.000	
12	TH &THCS Tân Hòa	61.000	Thu học phí
13	TH &THCS Tân Lợi	59.000	Thu học phí
14	TH&THCS T.Hưng	30.000	Thu học phí
15	TH &THCS Tân Phước	170.000	Thu học phí
16	TH&THCS Đồng Tâm	98.000	Thu học phí
17	TH &THCS Thuận Lợi	133.000	Thu học phí
18	THCS Tân Lập	253.000	Thu học phí
19	THCS Tân Tiến	260.000	Thu học phí
20	THCS Tân Phú	567.000	Thu học phí
21	THCS Thuận Phú	230.000	Thu học phí
22	TT GDNN-GDTX	70.000	Thu học phí
C	Các đơn vị sự nghiệp thuộc huyện	12.344.300	
1	Trung tâm Y tế huyện	11.900.000	Viện phí
2	Trung tâm DVNN	444.000	Phí kiểm soát giết mổ động vật
3	Trung tâm VH -TT	300	Phí thư viện
D	Các phòng ban chuyên môn	2.190.000	
1	VP HĐND và UBND huyện	150.000	Lệ phí ĐKKD, cấp phép XD....
2	Thanh Tra huyện	100.000	Kinh phí thu hồi sau thanh tra
3	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	500.000	Phí thẩm định...
4	Phòng Tài nguyên và Môi trường	1.390.000	Phí thẩm định nhu cầu sử dụng đất, hồ sơ cấp giấy phép môi trường, bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp
5	Phòng Tài chính - Kế hoạch	50.000	Phí thẩm định hồ sơ mời thầu, kết quả lựa chọn nhà thầu các gói thầu thuộc dự án
	Tổng cộng:	17.828.300	

CHI TIẾT DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2024
(Kèm theo Báo cáo số 586 /BC-UBND ngày 14/10/2023 của UBND huyện)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán năm 2023 huyện giao	Dự toán năm 2024 tỉnh giao	Số người làm việc			Kinh phí tự chủ				Tổng DT năm 2024 huyện giao	Tỷ lệ tiết kiệm 10%	Trừ các khoản thu được để lại	Dự toán năm 2024 đơn vị được sử dụng	So sánh dự toán huyện giao năm 2024 với năm 2023
				Số giao	Có mặt	Tổng	Định mức lương cơ sở	KP hoạt động	Tỷ lệ %						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12=7+11	13	14	15=12+13+14	16=12-3
	TỔNG CHI NSNN	743.561	680.848	2.005	1.934	310.085	256.566	53.519	-	370.763	680.848	5.250	1.312	674.286	(62.713)
A	Chi đầu tư phát triển	218.080	126.600	-	-	-	-	-	-	126.600	126.600	-	-	126.600	(91.480)
1	Chi XD CB theo phân cấp	26.000	28.600							28.600	28.600			28.600	2.600
2	Chi từ nguồn thu tiền SDD	192.080	98.000							98.000	98.000			98.000	(94.080)
B	Chi thường xuyên	510.879	540.848	2.005	1.934	310.085	256.566	53.519		230.463	540.548	5.250	1.312	533.986	29.669
I	Chi SN kinh tế	106.373	116.373	22	21	2.587	2.027	560	-	102.387	104.974	56	-	104.918	(1.399)
1	SN nông, lâm nghiệp, quy đất	5.322	-	22	21	2.587	2.027	560		3.039	5.626	56	-	5.570	304
1.1	Trung tâm DVNN	2.059		17	17	2.067	1.635	432	25	410	2.477	43		2.434	418
1.2	Trung tâm PTQĐ	563		5	4	520	392	128	25	-	520	13		507	(42)
1.3	SN nông nghiệp, lâm nghiệp (HKL: 1,349 tỷ đồng; TTĐVNN: 1 tỷ đồng, Phòng NN và PTNT 0,28 tỷ đồng)	700								2.629	2.629			2.629	1.923
1.4	Dự toán còn lại chưa phân bổ	2.000								-	-			-	(2.000)
2	SN giao thông	66.397				-				31.084	31.084			31.084	(35.313)
3	SN kiến thiết thị chính	19.960	-	-	-	-	-	-		25.760	25.760	-	-	25.760	5.800
-	Phòng KTHH (THHC+HV tương đãi+tác)	17.280								25.060	25.060			25.060	7.780
-	VP HĐND và UBND	280								300	300			300	20
-	VP Huyện ủy	250								250	250			250	-
-	Ban CHQS	150								150	150			150	-
-	Dự toán còn lại chưa phân bổ	2.000								-	-			-	(2.000)
4	SNKT khác	14.724	-	-	-	-	-	-		42.504	42.504		-	42.504	27.780
-	Phòng Tài nguyên và Môi trường	1.000								1.843	1.843			1.843	843
-	KP sửa chữa một số cơ quan, đơn vị	2.523								40.661	40.661			40.661	38.138
-	UBND thị trấn Tân Phú (sửa chữa, hoạt động cho)	1.598								-	-			-	(1.598)
-	SNKT khác phân bổ các đơn vị	9.603								-	-			-	(9.603)
II	Chi SN môi trường	5.000	6.000							6.000	6.000			6.000	1.000
	Phòng Tài nguyên và Môi trường	2.000	-							6.000	6.000			6.000	4.000
	SNMT còn lại chưa phân bổ	3.000								-	-			-	(3.000)

STT	Tên đơn vị	Dự toán năm 2023 huyện giao	Dự toán năm 2024 tỉnh giao	Số người làm việc		Kinh phí tự chủ				KP không tự chủ	Tổng DT năm 2024 huyện giao	Trừ tiết kiệm 10%	Trừ các khoản thu được để lại	Dự toán năm 2024 đơn vị được sử dụng	So sánh dự toán huyện giao năm 2024 với năm 2023
				Số giao	Có mặt	Tổng	Định mức lương cơ sở	KP hoạt động	Tỷ lệ %						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12=7+11	13	14	15=12-13-14	16=12-3
III	Chi SN giáo dục, đào tạo và dạy nghề	239.168	237.676	1.378	1.331	200.319	171.582	28.737	19	37.357	237.676	2.863	1.312	233.501	(1.492)
1	Sự nghiệp giáo dục	232.297	230.805	1.378	1.331	200.319	171.582	28.737	19	30.486	230.805	2.863	1.312	226.630	(1.492)
1.1	Phòng Giáo dục và ĐT	1.486								1.586	1.586			1.586	100
1.2	Kinh phí sửa chữa, XD CSVC giao các trường học	15.581				-				8.066	8.066			8.066	(7.515)
1.3	Kinh phí mua sắm trang bị	4.180				-				-	-			-	(4.180)
1.4	Kinh phí phần mềm trường học	820								-	-			-	(820)
1.5	KP chưa phân bổ	1.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(1.000)
1.6	Các trường học:	209.230		1.378	1.331	200.319	171.582	28.737	19	20.834	221.153	2.863	1.312	216.978	11.923
1.6.1	Khối Mầm non:	53.990	-	465	459	55.719	48.084	7.635		204	55.923	759	542	54.622	1.933
1	MN Tân Lập	6.233		56	56	6.646	5.681	965		27	6.673	96	60	6.517	440
2	MN Tân Tiến	6.342		55	55	6.641	5.670	971		22	6.663	97	58	6.508	321
3	MN Tân Hòa	2.938		26	26	2.874	2.491	383		7	2.881	38	21	2.822	(57)
4	MN Tân Phú	7.820		66	65	8.215	7.081	1.134		37	8.252	113	151	7.988	432
5	MN Tân Lợi	1.971		27	26	2.736	2.378	358		18	2.754	35	19	2.700	783
6	MN Tân Hưng	2.448		23	22	2.530	2.193	337		10	2.540	33	12	2.495	92
7	MN Tân Phước	3.965		31	30	3.929	3.393	536		19	3.948	53	46	3.849	(17)
8	MN Đồng Tiến	6.380		51	50	6.410	5.565	845		20	6.430	84	56	6.290	50
9	MN Đồng Tâm	3.381		34	33	3.714	3.223	491		15	3.729	49	34	3.646	348
10	MN Thuận Phú	8.275		65	65	8.482	7.320	1.162		20	8.502	116	64	8.322	227
11	MN Thuận Lợi	4.237		31	31	3.542	3.089	453		9	3.551	45	21	3.485	(686)
1.6.2	Khối TH và THCS:	93.184	-	639	622	100.124	85.703	14.421		462	100.586	1.438	219	98.929	7.402
12	TH Tân Lập	9.694		58	55	9.457	7.985	1.472		46	9.503	147	-	9.356	(191)
13	TH Tân Tiến	7.856		52	52	8.346	7.049	1.297		49	8.395	129	-	8.266	539
14	TH và THCS Tân Hòa	4.905		38	34	5.028	4.265	763		32	5.060	76	24	4.960	155
15	TH Tân Phú	10.895		72	72	11.685	9.862	1.823		54	11.739	182	-	11.557	844
16	TH và THCS Tân Lợi	5.276		45	45	6.544	5.579	965		14	6.558	96	23	6.439	1.282
17	TH và THCS Tân Hưng	4.548		33	31	4.809	4.124	685		37	4.846	68	12	4.766	298
18	TH và THCS Tân Phước	13.617		87	82	13.430	11.755	1.675		35	13.465	167	68	13.230	(152)
19	TH Đồng Tiến	9.282		61	60	10.236	8.996	1.240		56	10.292	124	-	10.168	1.010
20	TH và THCS Đồng Tâm	8.962		65	63	9.199	7.847	1.352		36	9.235	135	39	9.061	273
21	TH Thuận Phú	6.937		54	54	9.389	8.017	1.372		29	9.418	137	-	9.281	2.481

STT	Tên đơn vị	Dự toán năm 2023 huyện giao	Dự toán năm 2024 tỉnh giao	Số người làm việc			Kinh phí tự chủ				Dự toán năm 2024 huyện giao	Tỷ lệ tiết kiệm 10%	Tỷ lệ các khoản thu được để lại	Dự toán năm 2024 đơn vị được sử dụng	So sánh dự toán huyện giao năm 2024 với năm 2023
				Số giao	Có mặt	Tổng	Định mức lương cơ sở	KP hoạt động	Tỷ lệ %	KP không tự chủ					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12=7-11	13	14	15=12+13+14	16=12-3
22	TH và THCS Thuận Lợi	11.212		74	74	12.001	10.224	1.777		74	12.075	177	53	11.845	863
1.6.3	Khởi THCS:	44.533	-	248	248	41.231	35.065	6.166		6.399	47.630	614	523	46.493	3.097
23	THCS Tân Lập	7.399		48	48	7.401	6.209	1.192		18	7.419	119	101	7.199	20
24	THCS Tân Tiến	7.747		48	48	8.013	6.734	1.279		61	8.074	127	104	7.843	327
25	THCS Tân Phú	9.140		63	63	9.708	8.164	1.544		28	9.736	154	226	9.356	596
26	THCS Thuận Phú	8.298		48	48	8.798	7.422	1.376		18	8.816	137	92	8.587	518
27	Trường PTDTNT-THCS DP	11.949		41	41	7.311	6.536	775		6.274	13.585	77	-	13.508	1.636
16.4	Trung tâm chính trị	-		3	2	361	303	58		20	381	6	-	375	381
16.5	Trung tâm GDNV-GDTX	2.323		23		2.884	2.427	457		41	2.925	46	28	2.851	602
1.6.5	KP chế độ chính sách giáo dục	15.200	13.708							13.708	13.708	-	-	13.708	(1.492)
	Chính sách dành cho trường DTNT	5.231								6.274	6.274			6.274	1.043
	Hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí theo ND 81/2021/ND-CP	205								238	238			238	38
	Chính sách phát triển giao dục mầm non theo ND 105/2020 và NQ 07+NQ19	30								31	31			31	1
	Hỗ trợ học sinh người DTTS thuộc hộ nghèo theo NQ 17/2020/NQ-HĐND	39								57	57			57	18
	Chế độ chính sách còn lại chưa phân bổ	9.695								7.108	7.108			7.108	(2.582)
2	Sự nghiệp đào tạo và dạy nghề	6.871	6.871	-	-	-	-	-	-	6.871	6.871	-	-	6.871	7.308
2.1	SN đào tạo, Trung tâm BDCT (tạm giao)	800								800	800			800	7
2.2	KP đào tạo giao các đơn vị (TTVHTT, TTYT, PVHTT, VP HDND và UBND, UBND xã, xã, TT)	577								743	743			743	166
2.3	KP đào tạo còn lại	5.494								5.328	5.328			5.328	(166)
IV	Sự nghiệp y tế	41.304	54.209	166	160	14.943	14.483	460		39.266	54.209	46	-	54.163	12.905
1	BHYT các đối tượng (Phòng LD-TB và XH+BHYT)	25.000	36.932							36.532	36.532			36.532	11.532
2	KP hỗ trợ NQ 18	1.010	1.512							1.512	1.512			1.512	502
3	KP hỗ trợ chi phí cấp cho công tác viên dân số		471							472	472			472	472
4	Trung tâm Y tế	14.867	15.294	166	160	14.943	14.483	460		350	15.293	46		15.247	426
5	Ban Bảo vệ sức khỏe cán bộ huyện	427								400	400			400	(27)
6	KP sự nghiệp y tế còn lại (BHYT)									-	-			-	-
V	Sự nghiệp văn hóa - Thể thao	3.642	3.642	9	9	877	688	189	25	2.765	3.642	19	-	3.623	-
	Trung tâm Văn hóa và Thể thao	3.642		9	9	877	688	189		2.765	3.642	19		3.623	-

STT	Tên đơn vị	Dự toán năm 2023 huyện giao	Dự toán năm 2024 tỉnh giao	Số người làm việc		Kinh phí tự chủ				KP không tự chủ	Tổng DT năm 2024 huyện giao	Trừ tiết kiệm 10%	Trừ các khoản thu được để lại	Dự toán năm 2024 đơn vị được sử dụng	So sánh dự toán huyện giao năm 2024 với năm 2023
				Số giao	Có mặt	Tổng	Định mức lương cơ sở	KP hoạt động	Tỷ lệ %						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12=7+11	13	14	15=12-13-14	16=12-3
VI	SN phát thanh truyền hình	1.468	1.468	7	7	833	631	202	25	635	1.468	20	-	1.448	-
	Đài Truyền thanh và Truyền hình	1.334		7	7	833	631	202		635	1.468	20		1.448	134
	Còn lại chưa phân bổ	134													
VII	Chi Đám báo xã hội	18.508	22.492	-	-	-	-	-	-	22.492	22.492	-	-	22.492	3.984
	ĐBXXH giao cho Phòng LĐTĐXH	17.318	22.302			-				20.302	20.302			20.302	2.984
	Kinh phí ủy thác NHCSXH cho vay hộ nghèo (nhu cầu 02 tỷ)	1.000				-				2.000	2.000			2.000	1.000
3	Kinh phí hỗ trợ hàng tháng đối với đối tượng bảo trợ xã hội thuộc hộ nghèo không có khả năng lao động trên địa bàn tỉnh	190	190			-				190	190			190	-
VIII	Quản lý hành chính	80.188	83.760	423	406	80.708	59.361	21.347		11.772	92.480	2.246	-	90.234	12.292
	QLNN khối huyện	17.481	-	103	99	14.887	11.989	2.898	-	6.421	21.308	292	-	21.016	3.827
	Văn phòng HĐND và UBND huyện	4.715		23	23	3.589	2.989	600		3.202	6.791	60		6.731	2.076
	Phòng Tài chính - Kế hoạch	1.003		7	6	943	744	199		471	1.414	20		1.394	411
	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	1.184		7	7	857	688	169		139	996	17		979	(188)
	Phòng NN và PTNT	833		5	5	816	641	175		65	881	18		863	48
	Thanh tra huyện	618		4	4	663	541	122		180	843	12		831	225
	Phòng Nội vụ	1.689		13	12	1.408	1.109	299		661	2.069	30		2.039	380
	Phòng Tư pháp	595		4	3	555	438	117		203	758	12		746	163
	Phòng Dân tộc	757		4	4	541	436	105		634	1.175	11		1.164	418
VIII.2	Phòng LĐ - TB và XH	915		6	6	883	703	180		60	943	18		925	28
	Phòng Văn hóa và Thông tin	731		4	3	513	405	108		465	978	11		967	247
	Phòng Giáo dục và Đào tạo	963		6	6	1.034	817	217		14	1.048	22		1.026	85
	Phòng Tài nguyên và Môi trường	1.106		8	8	893	704	189		167	1.060	19		1.041	(46)
	Hạt kiểm lâm	2.372		12	12	2.192	1.774	418		160	2.352	42		2.310	(20)
	Khối Đảng, đoàn thể, hội đặc thù	12.579	-	73	71	11.414	9.307	2.107	25	4.326	15.740	217	-	15.523	3.161
	VP. Huyện ủy	7.207		33	32	6.445	5.353	1.092		2.476	8.921	110		8.811	1.714
	UB mặt trận tổ quốc	975		5	5	830	681	149		456	1.286	15		1.271	311
	Huyện đoàn	546		4	3	511	417	94		656	1.167	10		1.157	621
	Hội liên hiệp phụ nữ	743		4	4	706	575	131		138	844	14		830	101
VIII.2	Hội nông dân	888		4	4	717	584	133		145	862	14		848	(26)
	Hội cựu chiến binh	393		3	3	387	319	68		124	511	7		504	118

STT	Tên đơn vị	Dự toán năm 2023 huyện giao	Dự toán năm 2024 tỉnh giao	Số người làm việc		Kinh phí tự chủ				KP không tự chủ	Tổng DT năm 2024 huyện giao	Trừ tiết kiệm 10%	Trừ các khoản thu được để lại	Dự toán năm 2024 đơn vị được sử dụng	So sánh dự toán huyện năm 2024 với năm 2023
				Số giao	Có mặt	Tổng	Định mức lương cơ sở	KP hoạt động	Tỷ lệ %						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12=7-11	13	14	15=12-13-14	16=12-3
7	Hội nạn nhân chất độc da cam	194		2	2	135	102	33		7	142	4		138	(52)
8	Hội người mù	211		2	2	159	120	39		7	166	4		162	(45)
9	Hội chữ thập đỏ	435		4	4	504	381	123		72	576	13		563	141
10	Hội đồng y	222		2	2	188	142	46		7	195	5		190	(27)
11	Hội người cao tuổi	135		2	2	147	111	36		7	154	4		150	19
12	Hội khuyến học	28		2	2	159	123	36		7	166	4		162	138
13	Hội cựu TNXP	163		2	2	150	113	37		7	157	4		153	(6)
14	Hội bảo trợ NKT.TMC.BNN	153		2	2	147	111	36		7	154	4		150	1
15	Nhà thiếu nhi	286		2	2	229	175	54	25	210	439	5		434	153
VIII.3	Khoái xã, thị trấn	50.128	-	247	236	54.407	38.065	16.342		1.025	55.432	1.737	-	53.695	5.304
1	KP theo định mức	50.128		247	236	54.407	38.065	16.342			55.432	1.737	-	53.695	5.304
VIII.4	Kinh phí mua phần mềm			-	-						-	-	-	-	-
IX	Chi An ninh - Quốc phòng	13.151	13.151	-	-	9.818	7.794	2.024	-	5.712	15.530	-	-	15.530	2.379
1	An ninh	3.610	3.171	-	-	3.282	2.688	594	-	550	3.832	-	-	3.832	2.822
	Công an huyện	550				-				550	550			550	550
	An ninh khối xã, thị trấn	3.060				3.282	2.688	594		-	3.282			3.282	3.282
2	Quốc phòng	9.541	9.980	-	-	6.536	5.106	1.430	-	5.162	11.698	-	-	11.698	11.698
	Ban CHQS huyện	4.446				-				5.162	5.162	-	-	5.162	5.162
	Quốc phòng khối xã, thị trấn	5.095				6.536	5.106	1.430		-	6.536			6.536	1.441
X	Chi khác ngân sách	2.077	2.077							2.077	2.077			2.077	-
C	Chi dự phòng	14.602	13.400							13.700	13.700			13.700	(902)



Biểu số 10

CHI TIẾT KINH PHÍ ĐÀO TẠO NĂM 2023

(Kèm theo Báo cáo số **576** /BC-UBND ngày **11** /**12**/2023 của UBND huyện)

ĐVT: triệu đồng

STT	Đơn vị	Số tiền	Ghi chú
I	KP hỗ trợ CBCC, người hoạt động KCT tham gia đào tạo, bồi dưỡng	743	
1	Văn phòng HĐND và UBND huyện	50	
2	Phòng Văn hóa và Thông tin	52	Vân
3	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	50	Thạch
4	Trung tâm Văn hóa và Thể thao	161	Nghị:84, Luyện 60, Dũng 17
5	Trung tâm Y tế	20	
6	UBND TT. Tân Phú	20	
7	UBND xã Thuận Lợi	20	
8	UBND xã Thuận Phú	20	
9	UBND xã Đồng Tâm	70	
10	UBND xã Đồng Tiến	20	
11	UBND xã Tân Phước	50	
12	UBND xã Tân Hưng	80	
13	UBND xã Tân Hòa	20	
14	UBND xã Tân Tiến	70	
15	UBND xã Tân Lập	20	
16	UBND xã Tân Lợi	20	
II	KP đào tạo, bồi dưỡng (Trung tâm Chính trị)	800	
	TỔNG CỘNG	1.543	

DANH MỤC ĐẦU TƯ TẠO DỰNG SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC ĐÀO TẠO NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số 596/BC-UBND ngày 12/2023 của UBND huyện)

DVT: Đồng

Stt	Danh mục công trình	Chủ đầu tư	Quy mô	Tổng mức đầu tư khái toán	Tổng kế hoạch vốn năm 2024	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7
	TỔNG CỘNG			8.066.000.000	8.066.000.000	
1	Mua sắm thiết bị Trường mầm non: Tân Hoà, Tân Phước, Thuận Phú, Tân Lợi (theo Thông tư số 02 và Thông tư 32 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Phòng Giáo dục và Đào tạo		1.950.000.000	1.950.000.000	
2	Sửa chữa Trường Mầm non Tân Hoà	Trường Mầm non Tân Hoà	Sửa chữa khối 02 phòng học: Phá dỡ nền gạch, lát lại bằng nền gạch kt 500x500mm. Chống thấm sê nô mái, sơn toàn bộ tường bên trong, bên ngoài, sơn toàn bộ hệ thống cửa đi, cửa sổ; Lát gạch Terrazzo sân, đường đi (trên nền sân bê tông hư hỏng, đường đi khu vườn cỏ tích)	500.000.000	500.000.000	
3	Sửa chữa Trường Mầm non Tân Lợi	Trường Mầm non Tân Lợi	Sửa chữa mái vòm. Kết cấu chịu lực: Móng bê tông mác 200, cột, vì kèo, xà gồ bằng thép hình tráng kẽm. Mái lợp tôn sóng vuông mạ nhôm kẽm mạ màu dày 4,5mm; Lát gạch Terrazzo sân trường	600.000.000	600.000.000	
4	Sửa chữa Trường Mầm non Thuận Lợi	Trường Mầm non Thuận Lợi	Sơn sửa khối 04 phòng học + 01 phòng nhân viên: Chống thấm sên nô, sơn lại trần, thành sê nô, vị trí các phòng thị thăm, đột âm mốc; Sơn sửa khối 04 phòng học lâu: Chống thấm sên nô, sơn lại trần, thành sê nô, vị trí các phòng thị thăm, đột âm mốc. Xây mới 01 hầm tự hoại, đi lại thể thống thoát nước phòng vệ sinh Nhà bếp: Sửa chữa sàn sơ chế thức ăn, xây mới 01 hầm chứa nước thải	700.000.000	700.000.000	
5	Sửa chữa Trường Mầm non Tân Lập	Trường Mầm non Đồng Tâm	Lát gạch Terrazzo bên hông Khối hiệu bộ (trên nền bê tông hiện hữu)	200.000.000	200.000.000	

Stt	Danh mục công trình	Chủ đầu tư	Quy mô	Tổng mức đầu tư khả toán	Tổng kế hoạch vốn năm 2024	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7
6	Sửa chữa Trường Mầm non Tân Hưng	Trường Mầm non Tân Hưng	Lát gạch Terrazzo khuôn viên trường (trên nền sân bê tông hiện hữu) diện tích sân còn lại chưa được lát	266.000.000	266.000.000	
7	Sửa chữa Trường Mầm non Đồng Tiến	Trường Mầm non Đồng Tiến	Sửa chữa nhà xe giáo viên: Thay mái tôn, lát nền gạch terrazzo, sơn sửa kết cấu thép; Lát gạch Terrazzo (trên nền sân bê tông hiện hữu)	300.000.000	300.000.000	
8	Sửa chữa Trường Mầm non Đồng Tâm	Trường Mầm non Đồng Tâm	Sửa chữa 04 nhà vệ sinh theo tiêu chí đạt chuẩn: Thay mới thiết bị vệ sinh hư hỏng, vách ngăn, máng rửa tay inox; Lợp mái	300.000.000	300.000.000	
9	Sửa chữa Trường Mầm non Thuận Phú	Trường Mầm non Thuận Phú	Sửa chữa 01 nhà vệ sinh theo tiêu chí đạt chuẩn: Lát gạch Terrazzo sân trường (trên nền sân bê tông hiện hữu)	250.000.000	250.000.000	
10	Sửa chữa Trường Tiểu học Tân Tiến	Trường Tiểu học Tân Tiến	Lát gạch Terrazzo (trên nền sân bê tông hư hỏng, đóng nước trước khối Hiệu bộ, cổng trường); Gạo sùi, bả matit sơn lại tường, song sắt hàng rào mặt chính dài 90m	400.000.000	400.000.000	
11	Sửa chữa Trường Tiểu học Đồng Tiến	Trường Tiểu học Đồng Tiến	Sửa chữa 06 phòng vệ sinh khối 12 phòng học: Thay thiết bị vệ sinh hư hỏng, đi lại đường ống cấp, thoát nước, lát lại nền gạch, gạch ốp tường, đóng thanh thạch cao thả, làm mới 01 hầm tự hoại; Nhà xe học sinh; bồn cây;....	500.000.000	500.000.000	
12	Sửa chữa Trường TH và THCS Tân Phước	Trường TH và THCS Tân Phước	Sửa chữa khối 04 phòng học: Chồng thấm sẽ nỏ mái, sơn toàn bộ tường bên trong, bên ngoài, sơn toàn bộ hệ thống cửa đi, cửa sổ	500.000.000	500.000.000	
13	Sửa chữa Trường TH và THCS Tân Hưng	Trường TH và THCS Tân Hưng	Sửa chữa nhà vệ sinh học sinh: thay cửa đi, thay trần, lợp mái tôn phủ bồn nước, thay thiết bị vệ sinh hư hỏng, thay thiết bị	500.000.000	500.000.000	
14	Sửa chữa Trường THCS Thuận Phú	Trường THCS Thuận Phú	Sửa chữa sân; lát gạch Terrazzo sân trường (trên nền sân bê tông hiện hữu)	600.000.000	600.000.000	
15	Sửa chữa Trường THCS Tân Phú	Trường THCS Tân Phú	Sửa chữa phòng học, đệm và sân bên hông, bồn cây, tấm đan mương thoát nước ...	500.000.000	500.000.000	